Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6402.20.00

Mã HS	6402.20.00
Mô tả hàng hóa	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic / - Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài
Đơn vị	đôi
Thời điểm tạo	03/11/2026 19:28:22
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/64022000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9975
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9975
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9975
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-PH, TH)	0% (trừ PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.1	17,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9491
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9442
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9442
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9442
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9442
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9442
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9442
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E9494
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9494

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9494
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9494
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9494
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9494
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E9495
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F9495
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9495
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9495
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9495
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9495
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9496
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9448
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9454
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9454
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9454
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9454
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9454
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9454
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9479
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9479
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9479
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9479
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9479
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9479
VCFTA	2022	2022	7	VC!D9525
VCFTA	2023	2023	3	VC!E9525

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9525
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9525
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9525
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9525
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9504
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9504
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9504
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9504
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9504
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9504
AHKFTA	2022	2022	30	AKH!D9517
AHKFTA	2023	2023	30	AKH!E9517
AHKFTA	2024	2024	30	AKH!F9517
AHKFTA	2025	2025	30	AKH!G9517
AHKFTA	2026	2026	30	AKH!H9517
AHKFTA	2027	2027	30	AKH!I9517
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D9527
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E9527
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F9527
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9527
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9527
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9527
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D9526
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E9526
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F9526
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9526

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9526
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9526
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9473
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9473
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9473
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9473
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9473
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9473
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9473
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9511
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9511
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9511
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9511
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9511
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9511
RCEP B	2022	2022	0	B!D9511
RCEP B	2023	2023	0	B!E9511
RCEP B	2024	2024	0	B!F9511
RCEP B	2025	2025	0	B!G9511
RCEP B	2026	2026	0	B!H9511
RCEP B	2027	2027	0	B!I9511
RCEP C	2022	2022	0	C!D9511
RCEP C	2023	2023	0	C!E9511
RCEP C	2024	2024	0	C!F9511
RCEP C	2025	2025	0	C!G9511
RCEP C	2026	2026	0	C!H9511

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9511
RCEP D	2022	2022	0	D!D9510
RCEP D	2023	2023	0	D!E9510
RCEP D	2024	2024	0	D!F9510
RCEP D	2025	2025	0	D!G9510
RCEP D	2026	2026	0	D!H9510
RCEP D	2027	2027	0	D!I9510
RCEP E	2022	2022	0	E!D9514
RCEP E	2023	2023	0	E!E9514
RCEP E	2024	2024	0	E!F9514
RCEP E	2025	2025	0	E!G9514
RCEP E	2026	2026	0	E!H9514
RCEP E	2027	2027	0	E!I9514
RCEP F	2022	2022	0	F!D9511
RCEP F	2023	2023	0	F!E9511
RCEP F	2024	2024	0	F!F9511
RCEP F	2025	2025	0	F!G9511
RCEP F	2026	2026	0	F!H9511
RCEP F	2027	2027	0	F!I9511
VIFTA	2024	2024	25,7	VI!F8803
VIFTA	2025	2025	21.4	VI!G8803
VIFTA	2026	2026	17.1	VI!H8803
VIFTA	2027	2027	12.9	VI!I8803

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6402.20.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 6402.20.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9975), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.